**UNIT 4. MUSIC AND ARTS (ÂM NHẠC VÀ MỸ THUẬT)**

**A. VOCABULARY**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **New words** | **Meaning** | **Picture** | **Example** |
| actor (n) | nam diễn viên |  | He is one of the country’s top actors.Anh ấy là một trong những nam diễn viên hàng đầu quốc gia. |
| actress (n) | nữ diễn viên |  | Jennifer Lawrence is a famous American actress.Jennifer Lawrence là một nữ diễn viên người Mỹ nổi tiếng. |
| audition (n) | buổi thử giọng |  | We are holding auditions for new singers.Chúng tôi đang tổ chức buổi thử giọng cho các ca sĩ mới. |
| comedian (n) | diễn viên hài |  | Comedians make people laugh.Nghệ sĩ hài khiến cho mọi người cười. |
| compose (v) | sáng tác |  | Mozart composed his last opera in 1791.Mozart sáng tác bản o-pê-ra cuối cùng năm 1791. |
| composer (n) | nhà soạn nhạc |  | He is one of the greatest composers in the world.Ông là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất thế giới. |
| decorate (v) | trang trí |  | They need to decorate the living room.Họ cần phải trang trí phòng khách. |
| drama director (n) | đạo diễn phim |  | It is not easy to become a drama director.Không dễ dàng để trở thành một đạo diễn phim. |
| essential (adj) | thiết yếu |  | Fresh water is essential for life.Nước sạch là thiết yếu cho sự sống. |
| guitarist (n) | người chơi ghi-ta |  | Jim is the guitarist in his band.Jim là người chơi ghi-ta trong nhóm. |
| leisure (n) | giải trí |  | The leisure industry is advancing at a fast pace.Ngành công nghiệp giải trí đang phát triển với tốc độ nhanh chóng. |
| musician (n) | nhạc sĩ |  | Not many young people know this jazz musician.Không nhiều người trẻ biết đến nhạc sĩ Jazz này. |
| painter (n) | họa sĩ |  | Jane is studying to become a painter.Jane đang học để trở thành một họa sĩ. |
| perform (v) | trình diễn |  | The singer didn’t perform well last night.Ca sĩ diễn không tốt đêm qua. |
| traditional (adj) | truyền thống |  | Elderly people like listening to traditional songs.Những người già thích nghe những bài hát truyền thống. |

**B. GRAMMAR**

**I. SO SÁNH (COMPARISONS) VỚI “AS….AS”, “THE SAME AS”, “DIFFERENT FROM”**

**1. So sánh sự giống nhau: “as…as”, “the same as” (giống như)**

- Cấu trúc câu so sánh ngang bằng được dùng để so sánh 2 người, vật, … có tính chất gì đó tương đương nhau.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấu trúc** | **S + to be + as + adj + as + noun/ pronoun/ clause.** | **S + V + the same + noun + as + noun/ pronoun.** |
| **Ghi chú** | S: chủ ngữ, adj: tính từ, noun: danh từ, pronoun: đại từ, clause: mệnh đề. |
| **Ví dụ** | 1. Folk music is as melodic as pop music.*(Nhạc dân gian thì du dương như là nhạc pop.)*2. My paiting is as expensive as hers.*(Bức họa của tôi thì đắt bằng bức họa của cô ấy.)*3. This camera is as good as it was before. *(Cái máy ảnh này vẫn tốt như ngày nào.)* | 1. She is the same height as me.*(Cô ấy có chiều cao như tôi.)*2. She has the same book as me.*(Cô ấy có cuốn sách giống tôi.)* |

**2. So sánh sự khác nhau: “not as…as” (không bằng), “different from” (khác)**

- Cấu trúc câu so sánh không ngang bằng được dùng để so sánh 2 người, vật, … khác nhau ở một mặt nào đó.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cấu trúc** | **S + to be + not + so/as + adj + as + noun/ pronoun/ clause.** | **S + to be + different from + noun/ pronoun.** |
| **Ví dụ** | 1. Black and white movies are not as interesting as colour movies.*(Những bộ phim đen trắng thì không hấp dẫn bằng những bộ phim màu.)*2. My hometown is not as noisy as yours. *(Quê tôi không ồn ào như quê bạn.)*3. She is not as famous as she was before.*(Cô ấy không còn nổi tiếng như trước nữa.)* | 1. Life in the city is different from life in the countryside.*(Cuộc sống trong thành phố khác cuộc sống ở vùng quê.)*2. His house is different from my house. *(Ngôi nhà của anh ấy khác ngôi nhà của tôi.)* |
| **Lưu ý** | Ở cấu trúc **“not as…as”,** ta có thể thay thế **“as”** đầu tiên bằng **“so”.** |  |

**BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

**EX1. Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc so sánh “as…as” và tính từ trong ngoặc.**

1. I am not **as tall as** you. (tall)

2. This book is not **as interesting as** that one. (interesting)

3. This summer is **as hot as** last summer. (hot)

4. Yesterday is was **as sunny as** today. (sunny)

5. I think my essay is **as good as** yours. (good)

6. My dog isn’t **as fierce as** it appears to be. (fierce)

7. Children nowadays are not **as active as** they used to be. (active)

8. Watching movie is not **as entertaining as** reading books. (entertaining)

9. Jane is **as pretty as** a doll. (pretty)

10. Cats are not **as friendly as** dogs. (friendly)

11. My brother said that going abroad was not **as amusing as** he thought. (amusing)

12. She didn’t want to be late, so she run **as fast as** she could. (fast)

13. Please call me **as soon as** possible. (soon)

14. Sleeping on the sofa is not **as comfortable as** in bed. (comfortable)

15. This hotel is **as expensive as** the one near the beach but it is much better. (expensive)

16. My grandmother is **as warm-hearted as** fairy godmother. (warm-hearted)

17. Do you think learning Japanese is **as difficult as** learning English? (difficult)

18. This musician is not **as popular as** that one. (popular)

19. Ann looks **as gorgeous as** princess in her new dress. (gorgeous)

20. The river isn’t **as deep as** it looks. (deep)

**EX2. Dùng cấu trúc so sánh “different from” để hoàn thành những câu dưới đây.**

1. My house is small and old. Your house is spaciuos and modern.

**=> My house is different from your house.**

2. My mother’s favourite food is noodle. My favourite food is rice.

**=> My mother’s favourite food is different from my favourite food.**

3. My best friend has a powerful personality. I have a weak personality.

**=> My best friend’s personality is different from my personality.**

4. Life in the countryside is quiet and peaceful. Life in the city is exciting.

**=> Life in the countryside is different from life in the city.**

5. Lan’s school is Hai Ba Trung School. Hue goes to Nguyen Hue School.

**=> Lan’s school is different from Hue’s school.**

6. My hobby is collecting stamps. My brother’s hobby is playing the piano.

**=> My hobby is different from my brother’s hobby.**

7. My answer for this equation is “4” but Tom thinks it should be “5”.

**=> My answer for this equation is different from Tom’s answer.**

8. My sister’s hair is long and wavy. My hair is short and straight.

**=> My sister’s hair is different from my hair.**

**EX3. Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng cấu trúc so sánh “the same….as” và danh từ trong ngoặc.**

1. My sister has **the same height as** me. (height)

2. Jim pursues **the same hobby as** Jane. (hobby)

3. My best friend is at **the same age as** me. (age)

4. My friends went to see **the same movie as** me. (movie)

5. This musician plays **the same musical instrument as** me. (musical instrument)

6. Critics say that this paiter has **the same style as** with that one. (style)

7. My brother is interested in **the same subject as** me. (subject)

8. This class has **the same number of students as** that one. (number of students)

9. Anne bought **the same dress as** me yesterday. (dress)

10. She cut her hair **the same length as** mine. (length)

11. My best friend likes **the same books as** my brother. (books)

12. I bought my car at **the same price as** hers. (price).

13. My mother likes **the same TV programs as** me. (TV programs)

14. He had **the same appearance as** a famous actor. (appearance)

15. He puts on **the same coat as** usual. (old coat)

**EX4. Gạch chân lỗi sai trong các câu sau và viết lại câu đúng.**

1. My boyfriend is as strong like a horse.

**Lỗi sai: like**

**Sửa:** *My boyfriend is as strong as a horse.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun.”

2. This exercise isn’t hard as I thought.

**Lỗi sai: thiếu “as” trước tính từ “hard”**

**Sửa:** *This exercise isn’t as hard as I thought.*

3. Life in foreign countries is different life in home country.

**Lỗi sai: thiếu “from” sau tính từ “different”**

**Sửa:** *Life in foreign countries is different from life in home country.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh sự khác biệt “S + to be + different from + noun.”

4. My parents share the same hobby as.

**Lỗi sai: as**

**Sửa:** *My parents share the same hobby.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun.” Ở câu này không có danh từ thứ hai, vậy nên “as” cũng cần lược bỏ.

5. His cat isn’t the same pretty as mine.

**Lỗi sai: the same**

**Sửa:** *His cat isn’t as pretty as mine.*

**Giải thích:** Cấu trúc so sánh “the same…as” chỉ dùng với danh từ. Ở câu này cần dùng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun.” với tính từ “pretty”.

6. This art museum is definitely different as the historical museum.

**Lỗi sai: as**

**Sửa:** *This art museum is definitely different from the historical museum.*

7. Roses don’t have the same fragrance like lotuses.

**Lỗi sai: like**

**Sửa:** *Roses don’t have the same fragrance as lotuses.*

8. My essay is as length as yours.

**Lỗi sai: length**

**Sửa:** *My essay is as long as yours.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun.” Danh từ “length” không áp dụng với cấu trúc này nên cần phải chuyển về tính từ “long”.

9. This island isn’t as beautiful than those I have visited.

**Lỗi sai: than**

**Sửa:** *This island isn’t as beautiful as those I have visited.*

10. My mother is different appearance from me.

**Lỗi sai: appearance**

**Sửa:** *My mother is different from me./ My mother’s appearance is different from my appearance.*

**EX5. Sắp xếp những từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.**

1. difficult/ as/ Playing/ is/ piano/ guitar/ playing/ as/./

**Playing guitar is as difficult as playing piano.**

*Chơi ghi-ta cũng khó như chơi piano.*

2. horse/ run/ a/ Can/ fast/ as/ a/ as/ train/?/

**Can a horse run as fast as a train?**

*Một con ngựa có thể chạy nhanh bằng tàu hỏa không?*

3. try/ as/ can/ you/ hard/ as/ should/ You.

**You should try as hard as you can.**

*Bạn nên cố gắng hết sức có thể.*

4. Tom’s/ totally/ is/ from/ My/ writing style/ different/./

**My writing style is totally different from Tom’s.**

*Phong cách viết của tôi khác hẳn với của Tom.*

5. car/ same/ runs/ the/ speed/ at/ His/ mine/ as/./

**His car runs at the same speed as mine.**

*Xe của anh ấy chạy cùng tốc đố với xe của tôi.*

6. I/ went/ My/ school/ friend/ same/ the/ best/ and/ to/./

**My best friend and I went to the same school.**

*Bạn thân của tôi và tôi đi học cùng trường.*

7. good/ This/ fridge/ modern/ isn’t/ as/ my/ one/ as/ old/./

**This modern fridge isn’t as good as my old one.**

*Chiếc tủ lạnh hiện đại này không tốt bằng cái cũ của tôi.*

8. Spending time/ isn’t/ with/ as/ computer/ as/ friends/ entertaining/ on/ spending time/./

**Spending time on computer isn’t as entertaining as spending time with friends.**

*Dành thời gian cho máy tính không thú vị bằng dành thời gian với bạn bè.*

**II. CÂU ĐỒNG TÌNH (EXPRESS AGREEMENT)VỚI “TOO/ EITHER”**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **TOO** | **EITHER** |
| **Chức năng** | Được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó. | Được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó. |
| **Vị trí** | Thường đứng ở cuối câu. | Thường đứng ở cuối câu. |
| **Ví dụ** | 1. A: I love pop music. (Tôi thích nhạc pop.)B: **I love pop music too./ I love it too.**(Tôi cũng thích nhạc pop.)2. Tom is interested in dancing, and Kate is interested in dancing too. (Tom thích khiêu vũ và Kate cũng thích khiêu vũ.)3. I wactched the concert on TV last night, and my husband watched it on TV last night too.(Tôi đã xem buổi hòa nhạc trên TV tối qua và chồng tôi cũng xem nó.) | 1. A: My sister doesn’t know the name of that singer.(Chị gái tôi không biết tên của cô ca sĩ đó.)B: **I don’t know either.**Hoặc sử dụng câu rút gọn:**I don’t either.** (Tôi cũng không biết.) |
| **Lưu ý** |  | Trong câu rút gọn, chúng ta cần sử dụng các trợ động từ ở dạng phủ định. |

**BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

**EX6. Điền “too/ either” vào chỗ trống để hoàn thành câu.**

1. My father is a musician. I am a musician **too**.

2. I don’t like the smell of durian. My sister doesn’t like it **either**.

3. I can’t wait to meet my parents and my sister can’t **either**.

4. My favourite comedian is Rowan Atkinson. His favourite comedian is Rowan Atkinson **too**.

5. My father loves watching football matches on TV and I love it **too**.

6. My mother can’t open the jar and I can’t **either**.

7. Jim should go to bed now and you should go to bed **too**.

8. Your sister mustn’t skip breakfast and you mustn’t **either**.

9. I find action movies so interesting and James finds them interesting **too**.

10. Studying Math isn’t easy for me and studying English isn’t **either**.

**Giải thích:** “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; “either” được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

**EX7. Viết câu đồng tình với “too/ either” trong những câu cho sẵn sau đây.**

0. “I am not hungry now.”

=> “I am not hungry either.”

1. “They are my favourite footballers.”

=> They are my favourite footballers too.

2. “I want to be a good student.”

=> I want to be a good student too.

3. “I won’t come to his party.”

=> I won’t come to his party either./ I won’t either.

4. “It is not my pencil.”

=> It is not my pencil either.

5. “She will never forgive me.”

=> I will never forgive me either./ I won’t either.

**Lưu ý:** **“never” (không bao giờ)** là trạng từ mang nghĩa phủ định, do vậy câu đồng tình của nó cũng là câu phủ định và đi với **“either”.** Một số trạng từ mang ý nghĩa phủ định khác là **“rarely/ seldom/ hardly/ scarely” (hiếm khi, gần như không).**

6. “I really admire him.’

=> I really admire him too.

7. “Yesterday I couldn’t sleep.”

=> Yesterday I couldn’t sleep either./ I couldn’t either.

8. ‘I am not working on my project.”

=> I am not working on my project either. I am not either.

9. “I didn’t expect her to win the competition.”

=> I didn’t expect her to win the competition either./ I didn’t either.

10. “I should go out now.”

=> I should go out now too.

**Giải thích:** “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; “either” được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

**EX8. Đánh dấu √ trước câu đúng. Đánh dấu x trước câu sau, gạch chân lỗi sau và sửa.**

1. My sister doesn’t want another ice-cream and I do either.

**(X) Lỗi sai: do**

**Sửa: don’t**

**Giải thích:** Đối với câu đồng tình với mệnh đề phủ định, trong câu rút gọn chúng ta cần sử dụng các trợ động từ ở dạng phủ định trước “either”.

2. I will go the park tomorrow and my sister will go to the park too.

**(√) Câu đúng**

3. My favourite band is The Beatles and his favourite band is The Beatles either.

**(X) Lỗi sai: either**

**Sửa:** **too**

**Giải thích:** “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó.

4. The apples in our garden are ripe and the oranges won’t ripe too.

**(X) Lỗi sai: won’t**

**Sửa: are**

5. My favourite drink is hot cacao. My friend’s favourite drink is beer too.

**(X) Lỗi sai: beer**

**Sửa: hot cacao**

**Giải thích:** “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó, do vậy mệnh đề với “too” phải có nội dung tương tự mệnh đề trước đó.

6. My wife doesn’t like doing housework and I don’t either.

**(√) Câu đúng**

7. I want to be a musician but my sister wants to be an actor either.

**(X) Lỗi sai: either**

**Sửa: bỏ “either”**

**Giải thích:** Ở đây không dùng câu đồng tình với “either” vì mệnh đề thứ hai không mang nghĩa đồng tình với mệnh đề thứ nhất.

8. My essay didn’t get good mark. Tom’s essay doesn’t either.

**(X) Lỗi sai: doesn’t**

**Sửa: didn’t**

**Giải thích:** Câu đồng tình cần có sự tương đương về thì với câu trước đó.

**EX9. Dựa vào đoạn văn sau viết câu đồng tình với “too/ either”.**

 Yesterday Ann and Jane went to the prom together. Both of them dressed up elegantly. They looked very beautiful. They really enjoyed the music there. Both Ann and Jane didn’t drink much because they weren’t thirsty. After the prom, they came home by bus. Ann and Jaen will never forget about the prom. They want to keep this happy memory forever.

0. Yesterday Ann went to the prom and Jane went to the prom too.

1. Ann dressed up elegantly and Jane dressed up elegantly too.

2. Ann looke very beautiful and Jane looked very beautiful too.

3. Ann really enjoyed the music there and Jane really enjoyed the music there too.

4. Ann didn’t drink much and Jane didn’t either.

5. After the prom, Ann came home by bus and Jane came home by bus too.

6. Ann will never forget about the prom and Jane won’t either.

7. Ann wants to keep this happy memory forever and Jane wants to keeps this happy memory forever too.

**Giải thích:** “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; “either” được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

**BÀI TẬP NÂNG CAO**

**EX10. Dùng các từ cho sẵn, viết câu so sánh với “as…as” hoặc “the same…as”.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| movies  | hard | tasty | valuable | origin |
| fast | long | songs | talent | clothes |

1. Can I borrow your ladder? My ladder isn’t as long as yours.

*Tôi có thể mượng cái thang của bạn được không? Cái thang của tôi không dài bằng của bạn.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “long”.

2. Your cake is delicious. My cake isn’t **as tasty as** yours.

Cái bánh của bạn thật ngon. Chiếc bánh của tôi không ngon bằng của bạn.

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “tasty”

3. None of Tom’s friends has **the same talent as** him.

Không có người bạn nào của Jim có tài năng giống anh ấy.

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “talent”

4. Both of us fancy rock music. She listens to **the same songs as** me.

Cả hai chúng tôi đều thích nhạc rock. Cô ấy nghe các bài hát giống tôi.

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “songs”

5. Jim likes **the same movies as** Tom, and they often watch together.

Jim thích những bộ phim giống Tom và họ thường xem với nhau.

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “movies”

6. Life nowadays isn’t **as hard as** it used to be. People now live more comfortably.

Cuộc sống ngày nay không khó khăn như trước. Mọi người sống thoải mái hơn.

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “hard”.

7. Her ring is not **as valuable as** her necklace.

Chiếc nhẫn của cô ấy không giá trị bằng vòng cổ của cô ấy.

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “valuable”.

8. My cat has **the same origin as** yours. They both come from Russia.

Con mèo của tôi có cùng nguồn gốc với con mèo của bạn. Chúng đều đến từ Nga.

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “origin”.

9. Kim bought **the same clothes as** her sister. They want to look like twins.

Kim mua quần áo giống chị của cô ấy. Họ muốn nhìn như sinh đôi.

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “clothes”

10. You should go home **as fast as** you can. Your mom is looking for you everywhere.

Bạn nên về nhà sớm nhất có thể. Mẹ của bạn đang tìm bạn khắp mọi nơi.

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “soon”.

**EX11. Viết lại câu, sử dụng cấu trúc so sánh “the same…as”.**

1. My brother and I both have big brown eyes.

**=> My brother has the same eyes as me.**

*Anh tôi và tôi cùng có mắt to và nâu.*

*Anh tôi có mắt to và nâu giống tôi.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “eyes”

2. My favourite subject is Math. Tim likes Math too.

**=> I like the same subject as Tim.**

*Môn học yêu thích của tôi là Toán. Tim cũng thích Toán.*

*=> Tôi thích môn học giống với Tim.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “subject”

3. I have a problem with this exercise. Peter has a problem with it too.

**=> I have the same problem as Peter.**

*Tôi có rắc rối với bài tập này. Peter cũng có rắc rối với nó.*

*=> Chúng tôi có cùng một rắc rối.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “problem”.

4. Louis and James are both 18 years old.

**=> Louis is at the same age as James.**

*Louis và James đều 18 tuổi.*

*=> Louis ở cùng độ tuổi với James.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “age”.

5. I went to my local primary school. Jim went to my local primary school too.

**=> I went to the same primary as Jim.**

*Tôi đi học ở trường tiểu học địa phương. Jim cũng đi học tại trường tiểu học địa phương.*

*=> Tôi đi học cùng trường tiểu học với Jim.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với cụm danh từ “primary school”.

6. You and I both have dark brown hair.

**=> You have the same hair as me.**

*Bạn và tôi đều có mái tóc nâu đậm.*

*=> Bạn có mái tóc nâu đậm giống tôi.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “hair”.

7. I left the meeting room at 11 a.m and so did you.

**=> I left the meeting room at the same time as you.**

*Tôi rời phòng họp lúc 11 giờ trưa và bạn cũng vậy.*

*=> Tôi rời phòng họp vào cùng thời gian với bạn.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “time”.

8. My birthday is 5 April. Tom’s birthday is 5 April too.

**=> I have the same birthday as Tom.**

*Sinh nhật của tôi là ngày 5 tháng 4. Sinh nhật của Tom cũng là ngày 5 tháng 4.*

*=> Tôi có cùng ngày sinh nhật với Tom.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + V + the same + noun + as + noun” với danh từ “birthday”.

**EX12. Viết lại câu, sử dụng cấu trúc so sánh “as…as”.**

1. My doll is pretty but her doll is prettier than mine.

**=> My doll isn’t as pretty as her doll.**

*Búp bê của tôi rất xinh nhưng búp bê của cô ấy xinh hơn.*

*=> Búp bê của tôi không xinh bằng búp bê của cô ấy.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “pretty”

2. Travelling by train is quite exciting but travelling by plane is more exciting.

**=> Travelling by train isn’t as exciting as travelling by plane.**

*Di chuyển bằng tàu khá thú vị nhưng di chuyển bằng máy bay thú vị hơn.*

*Di chuyển bằng tàu không thú vị bằng di chuyển bằng máy bay.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “exciting”.

3. My salary is high, but my husband’s is higher.

**=> My salary isn’t as high as my husband’s.**

*Lương của tôi thì cao nhưng lương của chồng tôi cao hơn.*

*=> Lương của tôi không cao bằng lương của chồng tôi.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “high”.

4. I am disappointed about my team’s score. Ann is disappointed too.

**=> I am disappointed about the score as Ann.**

*Tôi thấy thất vọng về điểm của nhóm. Ann cũng thất vọng.*

*=> Tôi thấy thất vọng về điểm của nhóm giống như Ann.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “disappointed”.

5. It’s warm today, but it was much warmer yesterday.

**=> Today it isn’t as warm as it was yesterday.**

*Trời hôm nay ấm nhưng trời ấm hơn nhiều vào hôm qua.*

*=> Trời hôm nay không ấm bằng trời hôm qua.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “warm”.

6. I still feel a bit tired, but I am better than yesterday.

**=> I don’t feel as tired as yesterday.**

*Tôi vẫn cảm thấy mệt nhưng tôi đã khá hơn hôm quá*

*=> Tôi không cảm thấy mệt như hôm qua.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “tired”.

7. Tom’s essay is very good and mine is good too.

**=> Tom’s essay is as good as mine.**

*Bài văn của Tom rất tốt và của tôi cũng tốt.*

*=> Bài văn của Tom tốt như bài của tôi.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “good”.

8. The Smiths have lived here for quite a long time, but we’ve lived here longer.

**=> The Smiths haven’t lived here as long as us.**

*Gia đình Smith đã sống ở đây khá lâu nhưng chúng tôi sống ở đây lâu hơn.*

*=> Gia đình Smith không sống ở đây lâu bằng chúng tôi.*

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun” với tính từ “long”.

**EX13. Hoàn thành câu sử dụng câu đồng tình với “too/ either” sao cho nghĩa của câu không thay đổi.**

1. My grandfaher worked for a tobacco company. My father also worked for a tobacco company.

My grandfather worked for a tobacco company and my father worked for a tobacco company too.

2. Both my father and my mother aren’t Vietnamese.

My father isn’t Vietnamese and my mother isn’t Vietnamese either./ isn’t either.

3. I fancy classical music and my brother also fancies classical music.

I fancy classical music and my brother fancies classical music too.

4. Reading books is as relaxing as listening to music.

Reading books is relaxing and listening to music is relaxing too.

5. My friend and I didn’t go to the concert last night.

My friend didn’t go to the concert last night and I didn’t go to the concert either./ didn’t either.

6. My parents and my teacher won’t allow me to play truant.

My parents won’t allow me to play truant and my teacher won’t allow me to play truant either./ won’t either.

7. I am never good at singing and paiting.

I am never good at singing and I am never good at singing and paiting either.

8. Both my brother and I rarely listen to traditional songs.

I rarely listen to traditional songs and my brother rarely listen to traditional songs either./ doesn’t either.

**Giải thích: Giải thích:** “too” được dùng trong câu khẳng định để diễn tả ý đồng tình với một điều khẳng định trước đó; “either” được dùng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

**Lưu ý:** **“never”** (không bao giờ) là trạng từ mang nghĩa phủ định, do vậy câu đồng tính của nó cũng là câu phủ định và đi với **“either”.** Một số trạng từ mang ý nghĩa phủ định khác là **“rarely/ seldom/ hardly/ scarely**” (hiếm khi, gần như không).

**EX14. Gạch chân đáp án đúng.**

1. I can’t go to Berlin with you and your father can’t (**either**/ too).

2. I hardly skip breakfast and Jim (**doesn’t skip breakfast either**/ skips breakfast too).

**Lưu ý:** “hardly” (hiếm khi) là trạng từ mang nghĩa phủ định, do vậy câu đồng tình của nó cũng là câu phủ định và đi với “either”.

3. We won’t go sailing tomorrow because of the storm and they (don’t/ **won’t**) either.

**Giải thích:** Câu đồng tình cần có sự tương đương về thì với câu trước đó.

4. I want to be a famous actress in the future and my friemd Sarah (**wants**/ doesn’t want) it too.

5. They haven’t watched the movie yet and I (**haven’t**/ doesn’t have) either.

6. I will help my mom do the washing and my brother (**will do it too**/ don’t do it either).

7. My brother’s just got a new bike and I (**have got a new bike too**/ am got a new bike too).

8. For me, playing the piano is never easy and playing the guitar (is too/ **isn’t either**).

9. She is a warm-hearted person but her daughter (isn’t either/ **isn’t)**.

**Giải thích:** Ở đây không phải là câu đồng tình nên không dùng “either”.

10. Drinking alcohol is harmful to your body and eatung fast food (**is harmful too**/ isn’t harmful either).

**EX15. Khoanh tròn đáp án đúng.**

Nowadays, life is totally different (1) \_\_\_\_\_\_ 30 years ago. In the past, there weren’t as many people (2) \_\_\_\_\_\_ there are today, so houses were (3) \_\_\_\_\_\_spacious than today. Because there weren’t so many cars in the streets, the air was not as (4) \_\_\_\_\_\_as it is today. Our grandparents often earned a living by growing plants and raising animals. Life at that time depended a lot on the weather. In the present days, people live (5) \_\_\_\_\_\_comfortable and independent than before.

Our houses aren’t as large as it (6) \_\_\_\_\_\_be but they are all taller and more modern. We don’t grow plants to make more anymore and we don’t raise animals (7) \_\_\_\_\_\_. Instead, we work in big factories and tall buildings. There are also more ways of entertainment than before. Today’s life is more interesting and comfortabe (8) \_\_\_\_\_\_in the past.

1. **A. from** B. like C. as D. than

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh sự khác biệt “S + to be + different from + noun”.

2. **A. as** B. more C.most D. so

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh ngang bằng “S + to be + as + adj + as + noun”.

3. A. as **B. more** C.most D. so

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn “S1 + to be + more + adj + than + S2”.

4. A. clean B. fresh **C. polluted** D. pollution

Bởi vì không có nhiều xe trên đường, không khí không ô nhiễm như bây giờ.

5. A. as **B. more** C.most D. so

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn “S1 + to be + more + adj + than + S2”.

6. A. have to B. must C. can **D. used to**

**Nhà của chúng ta không to như trước kia nhưng chúng cao hơn và hiện đại hơn.**

7. A. too B. so **C. either** D. also

**Giải thích:** “either” được dụng trong câu phủ định để diễn tả ý đồng tình với một điều phủ định trước đó.

8. A. from B. like C. as **D. than**

**Giải thích:** Câu sử dụng cấu trúc so sánh hơn “S1 + to be + more + adj + than + S2”.

**EX16. Đọc đoạn văn sau và điền T (true) trước câu trả lời đúng với nội dung bài đọc, điền F (false) trước câu trả lời khác nội dung bài đọc.**

**Ludwig van Beethoven**

Ludwig van Beethoven, born in 17 December 1770, was a well-known German composer and pianist. At an early age, Beethoven showed his musical talents. His father Johann van Beethoven, together with composer and conductor Christian Gottlob Neefe, taught him about music. When Beethoven was 21 years old, he moved to Vienna. Here he started studying composition with Joseph Haydn. He soon became popular as a pianist. Unfortunately, Beethoven had problems with his hearing by his late 20s. In the last ten years of his life, he was almost deaf. In 1811, he stopped performing in public but he continued to compose. Many of his wonderful pieces of music came from the last 15 years of hif life. He lived in Vienna until he dies in 26 March 1827. His best-known compositions include 9 symphonies, 5 piano concertos, 1 violin concerto, and 32 piano sonatas. The list goes on. Beethoven always remains as one of the most famous and influential composers all over the world.

\_\_\_**F**\_\_\_ 1. Beethoven is only famous as a composer.

**Dẫn chứng:** Ludwig van Beethoven, born in 17 December 1770, was a well-known German composer and pianist.

\_\_\_**F**\_\_\_ 2. When Beethoven was small, he studied composition with Joseph Haydn.

**Dẫn chứng:** At an early age, Beethoven showed his musical talents. His father Johann van Beethoven, together with composer and conductor Christian Gottlob Neefe, taught him about music.

\_\_\_**T**\_\_\_ 3. Beethoven had problems with his hearing by his late 20s.

**Dẫn chứng:** Unfortunately, Beethoven had problems with his hearing by his late 20s.

\_\_\_**F**\_\_\_ 4. In 1811, Beethoven stopped performing and composing.

**Dẫn chứng:** In 1811, he stopped performing in public but he continued to compose.

\_\_\_**T**\_\_\_ 5. He lived in Vienna until his death.

**Dẫn chứng:** He lived in Vienna until he dies in 26 March 1827.